

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MJE

QUÝ 4/2016

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		294,016,490,412	388,332,840,743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	145,129,119,195	258,921,869,788
111	1. Tiền		145,129,119,195	258,921,869,788
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115,779,237,944	97,814,022,613
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	97,439,355,452	70,159,993,770
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,857,867,550	2,102,011,848
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,441,808,799	26,588,338,924
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,959,793,857)	(1,036,321,929)
140	III. Hàng tồn kho	8	10,545,904,225	6,169,717,751
141	1. Hàng tồn kho		10,545,904,225	6,169,717,751
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22,562,229,048	25,427,230,591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	22,562,229,048	25,427,230,591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,789,745,749,341	2,319,873,514,350
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,109,900,000	599,900,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,109,900,000	599,900,000
220	II. Tài sản cố định		2,647,746,359,799	2,156,402,246,406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,426,619,572,105	1,933,842,939,923
222	- Nguyên giá		3,930,486,062,532	3,369,531,866,870
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,503,866,490,427)	(1,435,688,926,947)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	220,960,423,950	222,512,084,254
225	- Nguyên giá		297,078,181,752	264,259,999,952
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76,117,757,802)	(41,747,915,698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	166,363,744	47,222,229
228	- Nguyên giá		1,431,221,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,264,857,256)	(1,171,066,771)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	-	8,490,900,000
231	- Nguyên giá		-	8,490,900,000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		23,993,629,074	24,605,672,730
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	23,993,629,074	24,605,672,730
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		80,895,860,468	93,774,795,214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	78,577,289,066	91,774,795,214
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	2,318,571,402	2,000,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,083,762,239,753	2,708,206,355,093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,567,711,716,433	1,300,311,695,026
310	I. Nợ ngắn hạn		735,480,049,339	604,130,646,762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		46,194,869,417	39,269,814,964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	400,653,431	737,366,037
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	55,644,997,982	58,775,356,654
314	4. Phải trả người lao động		32,256,531,512	29,460,421,695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	91,434,936,447	94,006,262,935
320	7. Vay ngắn hạn		469,386,755,066	338,671,734,341
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		469,386,755,066	338,671,734,341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40,161,305,484	43,209,690,136
330	II. Nợ dài hạn		832,231,667,094	696,181,048,264
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,315,838,875	1,115,092,270
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	174,146,570,084	169,652,863,547
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	656,769,258,135	525,413,092,447
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,516,050,523,320	1,407,894,660,067
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,516,050,523,320	1,407,894,660,067
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,412,386,757	224,072,333,774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482,116,953,453	418,301,143,183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		418,301,143,183	341,256,706,338
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		63,815,810,270	77,044,436,845
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,083,762,239,753	2,708,206,355,093



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2016

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,027,986,496,452	1,010,706,667,925	4,305,832,661,738	4,079,210,682,329
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1,027,986,496,452	1,010,706,667,925	4,305,832,661,738	4,079,210,682,329
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(889,131,760,252)	(870,389,512,191)	(3,704,806,396,049)	(3,471,149,299,306)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	138,854,736,200	140,317,155,734	601,026,265,689	608,061,383,023
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,499,926,633	2,831,889,034	8,001,863,141	9,315,470,458
21	7. Chi phí tài chính	22	(20,226,728,854)	(17,992,270,834)	(78,663,254,729)	(68,070,106,139)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(20,226,728,854)	(17,990,948,225)	(78,662,103,485)	(68,068,783,530)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(49,573,232,439)	(45,282,743,136)	(198,944,857,686)	(175,572,368,867)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31,634,904,092)	(22,391,993,394)	(125,045,055,601)	(105,066,190,123)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30	38,919,797,448	57,482,037,404	206,374,960,814	268,668,188,352
31	11. Thu nhập khác	31	50,780,723,324	39,176,703,408	169,015,247,854	145,126,088,801
33	12. Chi phí khác	32	(19,016,040)	(105,163,268)	(349,793,336)	(42,296,996)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	50,761,707,284	39,071,540,140	168,665,454,518	145,083,791,805
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	89,681,504,732	96,553,577,544	375,040,415,332	413,751,980,157
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(22,632,181,395)	(26,310,055,698)	(79,758,633,515)	(96,166,851,349)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	318,571,402	900,000,000	318,571,402	900,000,000
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52)	60	67,367,894,739	71,143,521,846	295,600,353,219	318,485,128,808



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		375,040,415,332	413,751,980,157
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	492,743,742,840	435,316,487,047
03	- Các khoản dự phòng		1,923,471,928	44,630,069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(159,694,952,898)	(151,508,213,076)
06	- Chi phí lãi vay	28	78,662,103,485	68,068,783,530
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		788,674,780,687	765,673,667,727
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(14,598,687,259)	(9,292,033,643)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(4,376,186,474)	(1,361,579,097)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8,128,014,080)	295,329,125
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		16,062,507,691	(33,939,378,014)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(78,004,801,434)	(67,439,127,207)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(83,436,507,818)	(96,592,302,658)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,900,849,528	19,937,906,678
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(54,774,490,618)	(53,350,384,665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		564,319,450,223	523,932,098,246
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1,033,634,760,229)	(765,238,871,501)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		220,453,681,987	174,304,369,364
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	7,995,417,013	9,301,336,382
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(805,185,661,229)	(581,633,165,755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		674,393,400,000	503,156,500,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(359,378,246,229)	(294,254,721,353)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(52,943,967,358)	(54,721,907,161)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(134,997,726,000)	(124,173,945,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		127,073,460,413	30,005,926,486
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+ 30 + 40)		(113,792,750,593)	(27,695,141,023)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		258,921,869,788	286,617,010,811
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	4	145,129,119,195	258,921,869,788



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.237 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.151).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cuối niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi

lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
4. TIỀN		
Tiền mặt	28,848,762,667	11,196,265,299
Tiền gửi ngân hàng	116,280,356,528	247,725,604,489
TỔNG CỘNG	145,129,119,195	258,921,869,788
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	72,201,103,149	55,928,191,886
Khách hàng taxi vắng lái	12,620,541,985	13,570,667,265
Khách hàng khác trong nước	12,617,710,318	661,134,619
TỔNG CỘNG	97,439,355,452	70,159,993,770
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(2,959,793,857)	(1,036,321,929)
GIÁ TRỊ THUẦN	94,479,561,595	69,123,671,841

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,036,321,929	991,691,860
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1,944,282,826	100,298,414
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(20,810,898)	(55,668,345)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	2,959,793,857	1,036,321,929
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	44,000,000
Khác	1,857,867,550	2,058,011,848
TỔNG CỘNG	1,857,867,550	2,102,011,848
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	19,441,808,799	26,588,338,924
Tạm ứng cho nhân viên	6,238,105,139	12,194,772,236
Thuế TNCN bổ sung	6,470,155,912	7,547,616,385
Phải thu vé máy bay	3,422,496,213	1,916,066,479
Ký quỹ, ký cược	1,713,601,200	1,421,417,800
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	340,518,688	1,002,829,343
Các khoản khác	1,256,931,647	2,505,636,681
Dài hạn	1,109,900,000	599,900,000
Ký quỹ, ký cược	1,109,900,000	599,900,000

TỔNG CỘNG	20,551,708,799	27,188,238,924
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác	20,551,708,799	26,024,803,096
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	1,163,435,828
8. HÀNG TỒN KHO	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công cụ, dụng cụ	10,545,904,225	6,169,717,751
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	10,545,904,225	6,169,717,751

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4,322,167,164	905,536,269	3,364,304,163,437	3,369,531,866,870
Mua mới	1,839,404,648		1,015,280,583,887	1,017,119,988,535
Thanh lý, nhượng bán			(456,165,792,873)	(456,165,792,873)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6,161,571,812	905,536,269	3,923,418,954,451	3,930,486,062,532
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	486,211,469	12,464,113,648	13,550,151,281
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,003,683,347	634,301,124	1,434,050,942,476	1,435,688,926,947
Khấu hao trong kỳ	1,544,353,999	92,827,201	456,642,929,051	458,280,110,251
Thanh lý, nhượng bán			(390,102,546,771)	(390,102,546,771)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,548,037,346	727,128,325	1,500,591,324,756	1,503,866,490,427
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3,318,483,817	271,235,145	1,930,253,220,961	1,933,842,939,923
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3,613,534,466	178,407,944	2,422,827,629,695	2,426,619,572,105
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,811,082,859,518	1,811,082,859,518
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)			51,411,418,245	51,411,418,245

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	264,259,999,952	264,259,999,952
Thuê mới	32,818,181,800	32,818,181,800
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	297,078,181,752	297,078,181,752
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	41,747,915,698	41,747,915,698
Khấu hao trong kỳ	34,369,842,104	34,369,842,104
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	76,117,757,802	76,117,757,802
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	222,512,084,254	222,512,084,254
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	220,960,423,950	220,960,423,950

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ			212,932,000	212,932,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	1,431,221,000	1,431,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,168,289,000	1,168,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			1,171,066,771	1,171,066,771
Hao mòn trong kỳ			93,790,485	93,790,485
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	1,264,857,256	1,264,857,256
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	47,222,229	47,222,229
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	166,363,744	166,363,744

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Phương tiện vận tải	23,993,629,074	24,605,672,730
TỔNG CỘNG	23,993,629,074	24,605,672,730

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000		(8,490,900,000)	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất tại Q8	-		-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000	-	(8,490,900,000)	-

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
GIÁ TRỊ THUẦN	36,000,000,000	36,000,000,000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật

Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	22,562,229,048	25,427,230,591
<i>Bảo hiểm vật chất xe</i>	14,505,485,137	11,590,526,902
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	4,423,070,000	4,665,808,915
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	988,244,037	606,024,862
<i>Khác</i>	2,645,429,874	8,564,869,912
Dài hạn	78,577,289,066	91,774,795,214
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	58,041,000	103,945,000
<i>Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi</i>	53,766,654,256	55,078,036,072
<i>Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng</i>	2,137,474,007	1,827,511,882
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	21,431,965,462	33,670,194,976
<i>Khác</i>	1,183,154,341	1,095,107,284
TỔNG CỘNG	101,139,518,114	117,202,025,805

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
<i>Phải trả người bán</i>		
- <i>Trả trước để mua phương tiện vận tải</i>	-	500,000,000
- <i>Khác hàng khác</i>	400,653,431	237,366,037
TỔNG CỘNG	400,653,431	737,366,037

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> <i>(Thuyết minh số 31.2)</i>	26,310,055,698	79,758,633,515	(83,436,507,818)	22,632,181,395
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	24,514,799,242	243,341,450,082	(244,187,904,628)	23,668,344,696
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	7,950,501,714	12,800,692,026	(11,406,721,849)	9,344,471,891
<i>Các loại thuế khác</i>	0	52,379,006	(52,379,006)	-
TỔNG CỘNG	58,775,356,654	335,953,154,629	(339,083,513,301)	55,644,997,982

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
<i>Tạm trích lương tháng 13</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tiền lãi vay phải trả	4,475,360,765	3,818,058,714
Bảo hiểm vật chất nhân sự	948,347,661	3,841,616,543
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế	10,600,606,596	14,893,181,648
Cổ tức phải trả	69,187,410,000	68,466,752,000
Khác	6,223,211,425	2,986,654,030
TỔNG CỘNG	91,434,936,447	94,006,262,935

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	87,412,249,283	94,006,262,935
- Phải trả cho bên liên quan	4,022,687,164	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	117,453,339,604	120,965,154,500
Nhận ký quỹ khách hàng	43,600,373,471	37,187,709,047
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11,592,857,009	10,000,000,000
TỔNG CỘNG	174,146,570,084	169,652,863,547

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	1,012,871,703,591	723,126,549,820
Thuê tài chính	113,284,309,610	140,958,276,968
TỔNG CỘNG	1,126,156,013,201	864,084,826,788

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	469,386,755,066	338,671,734,341
+ Vay từ ngân hàng	412,563,030,483	287,715,315,209
+ Nợ thuê tài chính	56,823,724,583	50,956,419,132
Nợ dài hạn	656,769,258,135	525,413,092,447

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vay ngân hàng	723,126,549,820	649,123,400,000	(359,378,246,229)	1,012,871,703,591
Nợ thuê tài chính	140,958,276,968	25,270,000,000	(52,943,967,358)	113,284,309,610
TỔNG CỘNG	864,084,826,788	674,393,400,000	(412,322,213,587)	1,126,156,013,201

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/16)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	157,462,980,000	170,131,145,000	327,594,125,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1327 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	90,911,270,413	140,395,429,808	231,306,700,221	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	964 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	13,951,925,000	39,911,828,125	53,863,753,125	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	89 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	150,236,855,070	249,870,270,175	400,107,125,245	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1353 xe
TỔNG CỘNG	412,563,030,483	600,308,673,108	1,012,871,703,591			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/2017	Quý II/2017	Quý III/2017	Quý IV/2017	Tổng cộng
Thanh toán	106,115,414,492	105,636,183,263	103,514,683,259	97,296,749,469	412,563,030,483

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	52,024,914,299	5,227,464,720	46,797,449,579	48,100,621,425	7,170,477,297	40,930,144,128
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	11,467,524,144	1,441,249,140	10,026,275,004	12,219,494,769	2,193,219,765	10,026,275,004
Dưới 1 năm	63,492,438,443	6,668,713,860	56,823,724,583	60,320,116,194	9,363,697,062	50,956,419,132
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	45,946,055,801	3,271,227,014	42,674,828,787	71,518,270,318	5,328,443,726	66,189,826,592
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	14,544,177,801	758,421,561	13,785,756,240	26,011,701,945	2,199,670,701	23,812,031,244
Từ 1 - 5 năm	60,490,233,602	4,029,648,575	56,460,585,027	97,529,972,263	7,528,114,427	90,001,857,836
TỔNG CỘNG	123,982,672,045	10,698,362,435	113,284,309,610	157,850,088,457	16,891,811,489	140,958,276,968

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	565,495,160,000
Tăng trong năm	-	113,096,760,000
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	135,718,384,000	135,718,384,000
Cổ tức đã trả	134,997,726,000	124,173,945,000

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,305,832,661,738	4,079,210,682,329
TỔNG CỘNG	<u>4,305,832,661,738</u>	<u>4,079,210,682,329</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	4,139,294,425,527	4,061,287,022,145
Doanh thu bất động sản đầu tư	14,476,618,182	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	152,061,618,029	17,923,660,184

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu bất động sản đầu tư

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
4,305,832,661,738	4,079,210,682,329

4,305,832,661,738	4,079,210,682,329
--------------------------	--------------------------

4,139,294,425,527	4,061,287,022,145
-------------------	-------------------

14,476,618,182	-
----------------	---

152,061,618,029	17,923,660,184
-----------------	----------------

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
7,995,417,013	9,301,336,382
6,446,128	14,134,076
8,001,863,141	9,315,470,458

8,001,863,141	9,315,470,458
---------------	---------------

8,001,863,141	9,315,470,458
---------------	---------------

8,001,863,141	9,315,470,458
----------------------	----------------------

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn bất động sản đầu tư

Khác

TỔNG CỘNG

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
3,569,083,155,774	3,454,116,549,093
8,490,900,000	-
127,232,340,275	17,032,750,213
3,704,806,396,049	3,471,149,299,306

3,569,083,155,774	3,454,116,549,093
-------------------	-------------------

8,490,900,000	-
---------------	---

127,232,340,275	17,032,750,213
-----------------	----------------

3,704,806,396,049	3,471,149,299,306
--------------------------	--------------------------

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
78,662,103,485	68,068,783,530
1,151,244	1,322,609
78,663,254,729	68,070,106,139

78,662,103,485	68,068,783,530
----------------	----------------

1,151,244	1,322,609
-----------	-----------

78,663,254,729	68,070,106,139
-----------------------	-----------------------

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí bán hàng	198,944,857,686	175,572,368,867
- Chi phí nhân công	94,818,880,054	89,266,660,620
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	2,833,348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,650,086,322	72,926,990,698
- Khác	13,475,891,310	13,375,884,201
Chi phí quản lý doanh nghiệp	125,045,055,601	105,066,190,123
- Chi phí nhân công	69,449,752,629	64,763,120,698
- Chi phí khấu hao và hao mòn	5,857,311,439	1,114,410,290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,627,126,862	23,771,640,223
- Khác	14,110,864,671	15,417,018,912
TỔNG CỘNG	323,989,913,287	280,638,558,990

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thu nhập khác	169,015,247,854	145,126,088,801
Thu từ thanh lý tài sản cố định	145,713,817,703	142,206,876,694
Khác	23,301,430,151	2,919,212,107
Chi phí khác	(349,793,336)	(42,296,996)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(349,793,336)	(42,296,996)
GIÁ TRỊ THUẦN	168,665,454,518	145,083,791,805

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	211,777,063,805	173,804,369,364
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(66,063,246,102)	(31,597,492,670)
Giá trị thuần	145,713,817,703	142,206,876,694

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí nguyên liệu	977,196,110,450	1,018,012,802,791
Chi phí nhân công	2,275,958,823,078	2,068,138,064,922
Chi phí khấu hao và khấu trừ	492,743,742,840	435,316,487,047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,802,255,777	161,797,550,721
Khác	91,095,377,191	68,522,952,815
TỔNG CỘNG	4,028,796,309,336	3,751,787,858,296

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79,703,963,515	96,073,073,049
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	54,670,000	93,778,300
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(318,571,402)	(900,000,000)
TỔNG CỘNG	79,440,062,113	95,266,851,349

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	375,040,415,332	413,751,980,157
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	21,886,545,232	17,943,806,429
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	1,592,857,009	5,000,000,000
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	398,519,817,573	436,695,786,586
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	79,703,963,515	96,073,073,049
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	54,670,000	93,778,300
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	79,758,633,515	96,166,851,349
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26,310,055,698	26,735,507,007
Thuế TNDN đã trả trong năm	(83,436,507,818)	(96,592,302,658)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	22,632,181,395	26,310,055,698

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2,318,571,402	2,000,000,000	318,571,402	900,000,000

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	8,558,141,272	6,840,849,546

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	1,163,435,828
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	4,022,687,164	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lương	4,066,390,000	4,060,390,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	4,553,021,327	4,087,037,312
Từ 1 - 5 năm	4,563,376,532	5,117,439,744
TỔNG CỘNG	9,116,397,859	9,204,477,056



Thái Thị Mộng Tuyền

Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Đặng Hoàng Sang

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	341,256,706,338	1,283,077,453,901
Lợi nhuận thuần trong kỳ	113,096,760,000	(113,096,760,000)	-	318,485,128,808	318,485,128,808
Phân phối lợi nhuận	-	-	47,772,769,321	(47,772,769,321)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(42,995,492,389)	(42,995,492,389)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(13,550,046,253)	(13,550,046,253)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135,718,384,000)	(135,718,384,000)
Khác	-	-	-	(1,404,000,000)	(1,404,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	295,600,353,219	295,600,353,219
Phân phối lợi nhuận	-	-	44,340,052,983	(44,340,052,983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(39,906,047,685)	(39,906,047,685)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(10,374,058,281)	(10,374,058,281)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135,718,384,000)	(135,718,384,000)
Khác	-	-	-	(1,446,000,000)	(1,446,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320